

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN KRÔNG BÔNG THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Krông Kmar	Xã Dang Kang	Xã Cư Kty	Xã Hòa Thành	Xã Hòa Tân	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Lễ	Xã Yang Reh	Xã Ea Trul	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Pui	Xã Hòa Sơn	Xã Cư Drăm	Xã Yang Mao
	Tổng diện tích tự nhiên		125,695	558	2,798	3,368	2,776	1,649	14,056	9,891	2,974	2,493	6,154	17,352	5,388	16,068	40,170
1	Đất nông nghiệp	NNP	113,672	394	2,585	2,775	2,624	1,359	13,496	9,450	1,783	1,694	5,610	14,650	4,504	13,577	39,171
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,779.7	35.7	522.9	579.2	569.8	340.2	419.1	467.0	405.6	570.4	425.5	266.4	702.3	230.0	245.7
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3,309.9</i>	<i>35.5</i>	<i>55.7</i>	<i>386.1</i>	<i>119.5</i>	<i>186.6</i>	<i>217.4</i>	<i>465.9</i>	<i>293.0</i>	<i>400.0</i>	<i>375.3</i>	<i>106.0</i>	<i>478.9</i>	<i>68.9</i>	<i>121.2</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,654.8	83.2	380.4	860.5	424.3	497.2	6,351.5	861.5	690.8	501.3	617.2	4,181.5	692.5	3,830.9	2,682.1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,043.5	245.0	1,427.4	925.6	1,482.0	495.2	1,298.5	755.6	622.2	277.4	581.7	1,160.1	988.7	1,161.4	622.7
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14,248.1											2,058.6		828.6	11,360.9
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	30,098.4						3,734.0	6,245.4			3,631.0	588.6	979.4	789.6	14,130.4
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28,449.7	24.1	248.8	385.9	136.7	25.5	1,461.5	1,103.8	57.0	338.4	350.2	6,383.0	1,093.0	6,728.3	10,113.3
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>24,151.2</i>	<i>20.5</i>	<i>0.3</i>				<i>549.6</i>	<i>1,021.4</i>	<i>28.9</i>	<i>332.7</i>	<i>137.9</i>	<i>5,268.5</i>	<i>1,070.9</i>	<i>6,009.1</i>	<i>9,711.4</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	150.9	5.5	2.7	21.8	10.1	0.8	5.5	16.2	6.8	6.5	4.4	12.4	34.5	8.3	15.4
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	246.5	0.6	3.4	1.6	1.5		225.6						13.8		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,165	164	198	319	151	258	501	350	331	279	438	908	369	436	464
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	169.1	3.4								41.3			124.4		
2.2	Đất an ninh	CAN	2.1	1.2		0.2			0.1		0.2		0.2		0.2		0.1
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	16.6												16.6		
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21.7	5.2	0.05	0.1			0.6	0.1	14.1	0.04	0.3	0.8		0.3	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59.7	1.2	15.3		0.04	1.5	15.0	1.5		0.2	2.0	20.1	2.8		
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	56.4		2.7				15.2	1.0	7.9	9.6	11.4	5.0	3.0	0.6	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,762.2	73.1	125.8	195.1	90.2	146.1	183.8	165.1	212.7	134.8	246.5	701.2	129.7	181.0	177.2
	Trong đó:																
-	Đất giao thông	DGT	1,149.8	54.5	66.0	62.1	51.3	29.8	90.9	59.3	80.7	56.9	66.8	201.2	69.2	144.5	116.7
-	Đất thủy lợi	DTL	1,223.6	3.4	41.9	124.2	30.3	107.0	80.9	82.8	116.0	59.4	41.2	472.0	35.9	22.0	6.6

[illegible]